

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 16/CBTT-PGDM
V/v: CBTT BCTC quý 4 năm 2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2021
 - Công văn số 15/APP-CV về việc giải trình lợi nhuận chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Nguyễn Duy Kiên

Số: 15 /APP-CV

V/v: Giải trình lợi nhuận chênh lệch trên
10% so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần sản xuất phụ gia và sản phẩm Dầu mỏ (APP) giải trình báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2021 cụ thể như sau:

Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	38,230,867,956	45,735,060,687	199,819,894,808	189,819,059,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		15,069,830	120,674,610	269,651,012
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		38,230,867,956	45,719,990,857	199,699,220,198	189,549,408,168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	32,284,028,634	38,938,326,983	170,221,091,827	165,973,275,092
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20-10-11)	20		5,946,839,322	6,781,663,874	29,478,128,371	23,576,133,076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	56,216,666	77,750,427	117,735,837	233,021,111
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	593,588,113	605,052,443	2,245,265,217	2,909,632,202
Trong đó : chi phí lãi vay	23		512,980,338	602,842,062	2,152,201,385	2,800,965,039
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3,307,838,484	3,087,357,373	12,273,109,029	10,549,970,212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3,566,156,780	3,269,216,746	11,039,305,388	10,903,883,439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(1,464,527,389)	(102,212,261)	4,038,184,574	(554,331,666)
11. Thu nhập khác	31		768,182,466	518,656,286	778,517,785	883,055,004
12. Chi phí khác	32	VI.7	409,019,796	42,353,587	492,804,352	60,700,926
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		359,162,670	476,302,699	285,713,433	822,354,078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,105,364,719)	374,090,438	4,323,898,007	268,022,412
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	-	252,441,737	679,684,658	252,441,737
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1,105,364,719)	121,648,701	3,644,213,349	15,580,675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(233.96)	25.75	749.51	3.30
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 16,38% do nguyên liệu nhập khẩu gặp khó khăn, hàng không về kịp để phục vụ sản xuất.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng do Công ty có chiến lược đẩy mạnh việc phát triển và mở rộng thị trường phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh cho những năm tới.
- Lợi nhuận khác giảm là do Công ty tiến hành thanh lý một số tài sản chưa hết khấu hao hết nhưng không còn nhu cầu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế trên BCTC của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP phát triển phụ gia và sản xuất sản phẩm Dầu mỡ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
KCN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIA LÂM - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ NĂM 4/2021

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BCTC

Từ trang 1 đến trang 2
Trang 3
Trang 4
Từ trang 5 đến trang 16



NĂM 2021

DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		71.691.965.734	61.699.196.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.095.823.703	2.461.778.250
1. Tiền	111		3.095.823.703	2.461.778.250
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		23.295.482.229	26.991.392.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.798.348.070	24.875.855.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.200.785.845	1.024.281.200
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.881.637.183	3.790.517.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.585.288.869)	(2.699.262.149)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40.122.576.622	27.440.436.583
1. Hàng tồn kho	141		40.804.035.147	28.121.895.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(681.458.525)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.178.083.180	1.805.589.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		340.721.213	562.044.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.807.952.861	1.126.793.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		29.409.106	116.751.726
B. Tài sản dài hạn	200		28.895.453.858	30.347.038.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		11.825.825.578	13.191.144.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.825.825.578	13.191.144.219
- Nguyên giá	222		51.623.787.863	52.005.027.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.797.962.285)	(38.813.882.865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		430.780.835	430.780.835
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		430.780.835	430.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.082.694.350	14.910.990.973
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		15.200.000.000	15.111.141.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(317.305.650)	(400.150.610)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.556.153.095	1.814.122.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.556.153.095	1.814.122.186

Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		100.587.419.592	92.046.234.553
NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Nợ phải trả	300		48.833.530.416	43.986.558.726
I- Nợ ngắn hạn	310		48.833.530.416	43.986.558.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.933.336.893	5.001.605.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.398.442.721	834.484.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		615.717.944	267.216.740
4. Phải trả người lao động	314		1.563.351.815	548.342.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53.633.823	104.144.620
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.693.276.451	1.129.316.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30.476.145.953	35.985.223.409
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		99.624.816	116.224.816
II - Nợ dài hạn	330			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		51.753.889.176	48.059.675.827
I - Vốn chủ sở hữu	410		51.117.530.138	47.523.316.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.812.585.693	218.372.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		168.372.344	202.791.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.644.213.349	15.580.675
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		636.359.038	536.359.038
1. Nguồn kinh phí	431		(28.263.460)	(128.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		100.587.419.592	92.046.234.553

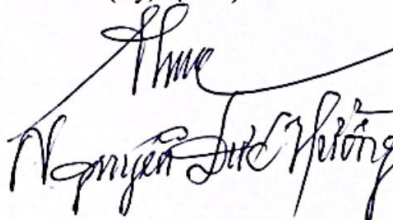
Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV

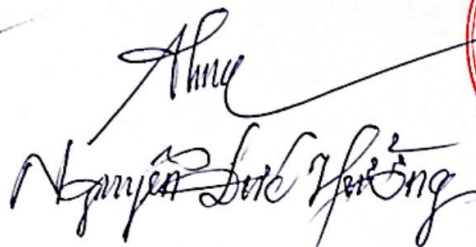
CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	38.230.867.956	45.735.060.687	199.819.894.808	189.819.059.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		15.069.830	120.674.610	269.651.012
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		38.230.867.956	45.719.990.857	199.699.220.198	189.549.408.168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	32.284.028.634	38.938.326.983	170.221.091.827	165.973.275.092
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		5.946.839.322	6.781.663.874	29.478.128.371	23.576.133.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	56.216.666	77.750.427	117.735.837	233.021.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	593.588.113	605.052.443	2.245.265.217	2.909.632.202
Trong đó : chi phí lãi vay	23		512.980.338	602.842.062	2.152.201.385	2.800.965.039
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3.307.838.484	3.087.357.373	12.273.109.029	10.549.970.212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.566.156.780	3.269.216.746	11.039.305.388	10.903.883.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(1.464.527.389)	(102.212.261)	4.038.184.574	(554.331.666)
11. Thu nhập khác	31		768.182.466	518.656.286	778.517.785	883.055.004
12. Chi phí khác	32	VI.7	409.019.796	42.353.587	492.804.352	60.700.926
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		359.162.670	476.302.699	285.713.433	822.354.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.105.364.719)	374.090.438	4.323.898.007	268.022.412
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	-	252.441.737	679.684.658	252.441.737
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.105.364.719)	121.648.701	3.644.213.349	15.580.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(233,96)	25,75	749,51	3,30
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


 Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


 Nguyễn Đức Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

 Hoàng Trung Dũng

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV

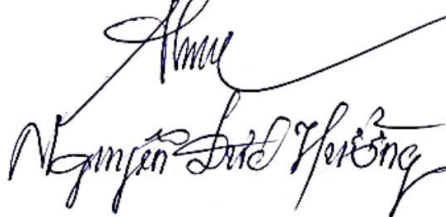
Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		230.185.224.858	231.954.567.277
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(196.888.874.917)	(201.309.533.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.330.659.305)	(6.653.080.690)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.468.925.183)	(3.039.178.088)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(334.390.860)	(406.497.712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.513.855.351	5.010.366.918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.634.465.140)	(15.028.328.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		9.041.764.804	10.528.315.237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.284.788.999)	(2.694.218.181)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		303.900.001	849.999.991
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(88.858.417)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	252.440.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.069.747.415)	408.222.599
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		140.993.994.366	123.352.496.998
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(147.331.966.302)	(135.809.597.329)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.337.971.936)	(12.457.100.331)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		634.045.453	(1.520.562.495)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		2.461.778.250	3.982.340.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	3.095.823.703	2.461.778.250

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đức Hoàng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2022


Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2021

1. Tiền	31/12/2021		01/01/2021	
Tiền		516.331.650		95.002.354
Tiền mặt		44.053.561		10.193.632
- Tại Văn phòng APP		433.966.101		39.874.366
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM		30.736.169		37.358.537
- Chi nhánh tại Thái nguyên		7.575.819		7.575.819
- Chi nhánh tại Phú thọ		2.579.492.053		2.366.775.896
Tiền gửi Ngân hàng		1.500.278.223		1.137.512.289
- Tại Văn phòng APP		1.412.756.892		564.876.672
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô		16.630.460		17.176.227
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô		1.601.901		-
+ Tiền Việt Nam (Agribank G Lâm)		23.831.268		20.471.494
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long		42.699.478		30.667.399
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong		2.758.224		504.318.540
+ Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)		1.079.213.830		1.229.263.607
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM		976.400.268		613.945.351
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank		102.813.562		615.318.256
+ Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn		3.095.823.703		2.461.778.250
Tổng cộng				
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2021		01/01/2021
		Gía gốc		Gía gốc
		Dự phòng		Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn				
NHTMCPĐT & PT Việt nam		3.000.000.000		3.000.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty LDLK		15.200.000.000	317.305.650	15.111.141.583
Đầu tư và đơn vị khác		200.000.000		200.000.000
Cộng		18.400.000.000	317.305.650	18.311.141.583
3. Phải thu của khách hàng		31/12/2021		01/01/2021
		Gía trị hợp lý		Gía trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
CT TNHH ITV Apalit Việt nam		21.798.348.070	(3.585.288.869)	24.875.855.547
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga		161.539.235		2.998.849.585
- CTCN Hóa chất nô Tây nguyên		583.982.386	(583.982.386)	583.982.386
- Đối tượng khác		4.350.071.631		2.267.936.616
		16.702.754.818	(3.001.306.483)	19.025.086.960
Tổng cộng		21.798.348.070	(3.585.288.869)	24.875.855.547
4. Phải thu khác		31/12/2021		01/01/2021
		Gía trị		Gía trị
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu		16.650.000		-
- Phải thu thuế TNCN		195.566.356		195.566.356
- Phải thu khác		53.017.817		83.178.139
- Tài sản thiếu chờ xử lý		16.062.489		16.062.489
- Tạm ứng		3.600.340.521		3.392.796.955
- Ký quỹ, ký cược		-		102.913.480
Tổng cộng		3.881.637.183		3.790.517.419
6. Nợ xấu				

7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	26.355.037.490		18.689.344.479	
- Công cụ, dụng cụ	170.445.032		152.865.004	
- Thành phẩm	10.210.422.624	(681.458.525)	7.332.609.448	(681.458.525)
- Hàng hoá	4.068.130.001		1.947.076.177	
Tổng cộng	40.804.035.147	(681.458.525)	28.121.895.108	(681.458.525)

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
a) Xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835	430.780.835
Tổng cộng	430.780.835	430.780.835

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2021	10.461.594.073	23.555.938.122	13.013.713.058	4.973.781.831	52.005.027.084
Số tăng trong kỳ	-	148.890.000	1.755.463.636	172.727.272	2.077.080.908
- Mua trong kỳ		148.890.000	1.755.463.636	172.727.272	2.077.080.908
Số giảm trong kỳ	-	125.328.190	2.160.264.667	172.727.272	2.458.320.129
- Thanh lý nhượng bán		125.328.190	2.160.264.667	172.727.272	2.458.320.129
Số dư tại 31/12/2021	10.461.594.073	23.579.499.932	12.608.912.027	4.973.781.831	51.623.787.863
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2021	10.029.383.780	18.142.100.617	5.851.878.895	4.790.519.573	38.813.882.865
Số tăng trong kỳ	78.583.692	1.260.065.900	1.694.887.239	65.792.082	3.099.328.913
- Khấu hao trong kỳ	78.583.692	1.260.065.900	1.694.887.239	65.792.082	3.099.328.913
Số giảm trong kỳ	-	125.328.190	1.974.320.129	15.601.174	2.115.249.493
- Thanh lý nhượng bán		125.328.190	1.974.320.129	15.601.174	2.115.249.493
Số dư tại 31/12/2021	10.107.967.472	19.276.838.327	5.572.446.005	4.840.710.481	39.797.962.285
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2021	432.210.293	5.413.837.505	7.161.834.163	183.262.258	13.191.144.219
Số dư tại 31/12/2021	353.626.601	4.302.661.605	7.036.466.022	133.071.350	11.825.825.578

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 10.721.605.174 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 34.466.973.970 VND

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 31/12/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		
Số dư tại 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư tại 31/12/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2021		
Số dư tại 31/12/2021		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

- Chi phí quyền sử dụng đất

- BH cháy nổ

- Chi phí phân bổ khác

Cộng

	31/12/2021	01/01/2021
	1.168.635.188	1.206.333.104
	107.457.740	107.457.739
	620.781.380	1.062.375.900
Cộng	1.896.874.308	2.376.166.743

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPDT & PT Việt nam - CN Thành Đô	28.459.758.646	28.459.758.646	32.088.103.512	32.088.103.512
2.Vay CBCNV (*)	2.016.387.307	2.016.387.307	3.897.119.897	3.897.119.897
Tổng cộng	30.476.145.953	30.476.145.953	35.985.223.409	35.985.223.409

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)			28.459.758.646	28.459.758.646	28.459.758.646	-
15182000436817	5,5	4 tháng	321.884.660	321.884.660	321.884.660	TS Công ty
15182000437041	5,5	4 tháng	968.688.680	968.688.680	968.688.680	TS Công ty
15182000436747	5,5	4 tháng	742.089.110	742.089.110	742.089.110	TS Công ty
15182000437537	5,5	4 tháng	362.824.130	362.824.130	362.824.130	TS Công ty
15182000437856	5,5	4 tháng	303.985.700	303.985.700	303.985.700	TS Công ty
15182000437865	5,5	4 tháng	306.120.100	306.120.100	306.120.100	TS Công ty
15182000437944	5,5	4 tháng	649.346.600	649.346.600	649.346.600	TS Công ty
15182000438239	5,5	4 tháng	407.066.820	407.066.820	407.066.820	TS Công ty
15182000438415	5,5	4 tháng	222.444.140	222.444.140	222.444.140	TS Công ty
15182000439320	5,5	4 tháng	590.751.540	590.751.540	590.751.540	TS Công ty
15182000439153	5,5	4 tháng	780.488.720	780.488.720	780.488.720	TS Công ty
15182000439524	5,5	4 tháng	227.247.250	227.247.250	227.247.250	TS Công ty
15182000439834	5,5	4 tháng	116.410.450	116.410.450	116.410.450	TS Công ty
15182000439700	5,5	4 tháng	229.723.000	229.723.000	229.723.000	TS Công ty
15182000440076	5,5	4 tháng	319.727.200	319.727.200	319.727.200	TS Công ty
15182000440304	5,5	4 tháng	364.850.940	364.850.940	364.850.940	TS Công ty
15182000440492	5,5	4 tháng	422.180.200	422.180.200	422.180.200	TS Công ty
15182000439418	5,5	4 tháng	1.207.184.940	1.207.184.940	1.207.184.940	TS Công ty
15182000440951	5,5	4 tháng	364.862.550	364.862.550	364.862.550	TS Công ty
15182000441060	5,5	4 tháng	887.719.790	887.719.790	887.719.790	TS Công ty
15182000441723	5,5	4 tháng	777.783.155	777.783.155	777.783.155	TS Công ty
15182000441936	5,5	4 tháng	572.853.300	572.853.300	572.853.300	TS Công ty
15182000441176	5,5	4 tháng	335.233.600	335.233.600	335.233.600	TS Công ty
15182000442319	5,5	4 tháng	323.234.600	323.234.600	323.234.600	TS Công ty
15182000441866	5,5	4 tháng	326.003.600	326.003.600	326.003.600	TS Công ty
15182000442610	5,5	4 tháng	795.494.900	795.494.900	795.494.900	TS Công ty
15182000443394	5,5	4 tháng	667.961.910	667.961.910	667.961.910	TS Công ty
15182000442823	5,5	4 tháng	791.198.760	791.198.760	791.198.760	TS Công ty

15182000443215	5,5	4 tháng	421.482.600	421.482.600	421.482.600	TS Công ty
15182000443233	5,5	4 tháng	387.079.875	387.079.875	387.079.875	TS Công ty
15182000444333	5,5	4 tháng	315.296.800	315.296.800	315.296.800	TS Công ty
15182000442498	5,5	4 tháng	320.465.600	320.465.600	320.465.600	TS Công ty
15182000444634	5,5	4 tháng	721.379.350	721.379.350	721.379.350	TS Công ty
15182000444892	5,5	4 tháng	346.203.100	346.203.100	346.203.100	TS Công ty
15182000445132	5,5	4 tháng	146.914.950	146.914.950	146.914.950	TS Công ty
15182000445284	5,5	4 tháng	877.791.530	877.791.530	877.791.530	TS Công ty
15182000445354	5,5	4 tháng	319.491.250	319.491.250	319.491.250	TS Công ty
15182000445293	5,5	102 ngày	1.421.160.480	1.421.160.480	1.421.160.480	TS Công ty
15182000445424	5,5	4 tháng	1.163.092.410	1.163.092.410	1.163.092.410	TS Công ty
15182000446126	5,5	4 tháng	336.235.180	336.235.180	336.235.180	TS Công ty
15182000446269	5,5	4 tháng	369.732.850	369.732.850	369.732.850	TS Công ty
15182000446463	5,5	4 tháng	704.955.710	704.955.710	704.955.710	TS Công ty
15182000446782	5,5	4 tháng	794.516.270	794.516.270	794.516.270	TS Công ty
15182000446922	5,5	4 tháng	661.652.600	661.652.600	661.652.600	TS Công ty
15182000447068	5,5	100 ngày	2.087.305.968	2.087.305.968	2.087.305.968	TS Công ty
15182000447624	5,5	4 tháng	345.445.500	345.445.500	345.445.500	TS Công ty
15182000447998	5,5	100 ngày	1.271.067.798	1.271.067.798	1.271.067.798	TS Công ty
15182000448362	5,5	4 tháng	757.246.280	757.246.280	757.246.280	TS Công ty
15182000448742	5,5	4 tháng	305.882.200	305.882.200	305.882.200	TS Công ty
Vay CBCNV		Có kỳ hạn	2.016.387.307	2.016.387.307	2.016.387.307	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020 và số 141/QĐ-APP ngày 13/11/2020

16. Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.933.336.893	7.933.336.893	5.001.605.548	5.001.605.548
- Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	2.925.760.000	2.925.760.000	1.451.040.000	1.451.040.000
- Công ty TNHH ECO NAKANO Việt Nam	284.614.000	284.614.000	206.706.500	206.706.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.722.962.893	4.722.962.893	3.343.859.048	3.343.859.048
17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2021			31/12/2021
a) Thuế phải nộp				
Thuế GTGT	92.932.638	4.696.266.384	4.760.777.806	28.421.216
Thuế TNDN	146.581.463	679.684.658	334.390.860	491.875.261
Thuế BVMT	27.702.639	1.362.478.796	1.294.759.968	95.421.467
Cộng	267.216.740	6.738.429.838	6.389.928.634	615.717.944
18. Chi phí phải trả	31/12/2021		01/01/2021	
a) Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả		25.633.823		34.144.620
Chi phí phải trả khác		28.000.000		70.000.000
Cộng		53.633.823		104.144.620
19. Các khoản phải trả khác	31/12/2021		01/01/2021	
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		62.541.494		56.221.743
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		297.505.205		297.505.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.333.229.752		775.592.752
Cộng		1.693.276.451		1.129.316.700
25. Vốn chủ sở hữu				

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	31/12/2021	% nắm giữ	01/01/2021	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	47.246.320.000	100
Tổng cộng	47.246.320.000		47.246.320.000	
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Số dư tại ngày 01/01/2021	47.246.320.000	47.246.320.000		
- Số dư tại ngày 31/12/2021	47.246.320.000	47.246.320.000		
Cổ tức lợi nhuận đã chia				
d. Cổ phiếu				
	31/12/2021		01/01/2021	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632		4.724.632	
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632		4.724.632	
- Cổ phiếu ưu đãi				
. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu				
e. Các quỹ của Công ty				
	31/12/2021		01/01/2021	
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445		78.624.445	
Cộng	78.624.445		78.624.445	
26. Nguồn kinh phí	31/12/2021		01/01/2021	
Nguồn kinh phí	(28.263.460)		(128.263.460)	
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498		664.622.498	
Cộng	636.359.038		536.359.038	
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ IV NĂM 2021				
1. Tổng doanh thu bán hàng				
	QUÝ IV /2021		QUÝ IV/2020	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.230.867.956		45.735.060.687	
Cộng	38.230.867.956		45.735.060.687	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
	QUÝ IV /2021		QUÝ IV/2020	
Hàng bán bị trả lại	-		15.069.830	
Cộng	-		15.069.830	
3. Giá vốn hàng bán				
	QUÝ IV /2021		QUÝ IV/2020	
Giá vốn hàng bán	32.284.028.634		38.938.326.983	
Cộng	32.284.028.634		38.938.326.983	
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
	QUÝ IV /2021		QUÝ IV/2020	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.216.666		77.750.427	
Cộng	56.216.666		77.750.427	
5. Chi phí tài chính				
	QUÝ IV /2021		QUÝ IV/2020	
Lãi tiền vay	512.980.338		602.842.062	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Chi phí tài chính khác	80.607.775		2.210.381	
Cộng	593.588.113		605.052.443	

6. Thu nhập khác	QUÝ IV /2021	QUÝ IV/2020
- Tiền phạt thu được	468.181.818	518.181.818
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	300.000.648	474.468
- Các khoản khác	768.182.466	518.656.286
Cộng		
7. Chi phí khác	QUÝ IV /2021	QUÝ IV/2020
- Các khoản bị phạt	6.710.207	42.353.587
- Các khoản khác	402.309.589	42.353.587
Cộng	409.019.796	42.353.587
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ IV /2021	QUÝ IV/2020
a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.566.156.780	3.269.216.746
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.338.203.103	1.290.344.273
+ Chi phí tiền lương	1.338.203.103	1.290.344.273
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.227.953.677	1.978.872.473
b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	3.307.838.484	3.087.357.373
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	1.222.630.674	960.777.262
+ Chi phí tiền lương	1.222.630.674	960.777.262
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.085.207.810	2.126.580.111
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	QUÝ IV /2021	QUÝ IV/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.105.364.719)	374.090.438
Thuế TN phát sinh trong kỳ		252.441.737

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán	1.200.785.845	1.024.281.200
Cộng	1.200.785.845	1.024.281.200

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả trước	6.398.442.721	834.484.175
Cộng	6.398.442.721	834.484.175

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác


Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Đức Hoàng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Hoàng Trọng Dũng